

2

shí zì èr
识字 (二)
Learning Characters 2

rén

人



mù yǎn jīng

目 (眼睛)



tóu

头



kǒu zuǐ ba

口 (嘴巴)



ěr ěr duo

耳 (耳朵)



shǒu

手



zú jiǎo
足 (脚)



dà

大



xiǎo

小



duō

多



shǎo

少



shēng zì

生字 (Characters)

rén	tóu	mù	kǒu	ěr	shǒu	zú
人	头	目	口	耳	手	足

dà	xiǎo	duō	shǎo
大	小	多	少

丿 ㇇

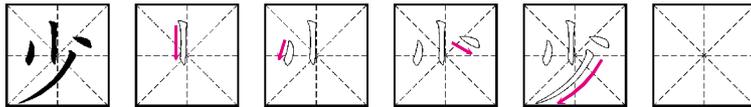
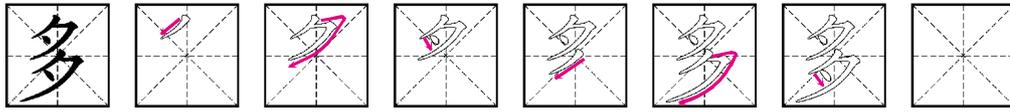
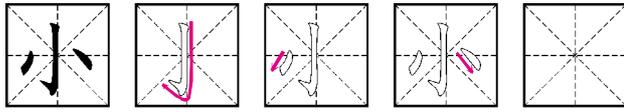


kè táng liàn xí
课堂练习
 Exercises in Class



miáo yì miáo xiě yì xiě
1 描一描，写一写 (Learn to write.)

人		人					
头		头	头	头	头		
目		目	目	目	目		
口		口	口				
耳		耳	耳	耳	耳	耳	
手		手	手				
足		足	足	足	足	足	
大		大					



2 dú yì dú 读 一 读 (Read aloud.)

一人 五口人
 人人 人头
 小手 大人 大小
 多少 人多 人少

3 tīng yì tīng, zhǐ yì zhǐ 听 一 听, 指 一 指 (Listen and point.)

(老师说五官的名称, 学生指自己的五官, 看谁指得快, 指得准。) (Students should point out their facial features when the teacher says the names of the five sense organs.)





shǔ shǔ shǒu zhǐ tóu

数数手指头

Count the Number of Fingers

wǒ yǒu yì shuāng xiǎo xiǎo shǒu
我 有 一 双 小 小 手 ，

yì zhī zuǒ lái yì zhī yòu 。
一 只 左 来 一 只 右 。

xiǎo xiǎo shǒu xiǎo xiǎo shǒu
小 小 手 ， 小 小 手 ，

sì wǔ liù qī bā jiǔ
四 五 六 ， 七 八 九 ，

yí gòng shí ge shǒu zhǐ tóu 。
一 共 十 个 手 指 头 。



shēng zì
生字 (Characters)

wǒ yǒu zuǒ lái yòu gè
我 有 左 来 右 个